

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Kèm theo Quyết định số:63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 1A										
	Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì đến giáp thị trấn Thường Tín.										
	+ Phía đối diện đường tàu	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		4 000 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
	Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín đến giáp xã Quất Động.										
	+ Phía đối diện đường tàu	6 800 000	4 964 000	4 284 000	3 400 000		3 970 000	3 475 000	2 999 000	2 380 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
	Đoạn từ giáp xã Hà Hồi đến giáp huyện Phú Xuyên										
	+ Phía đối diện đường tàu	5 800 000	4 234 000	3 654 000	3 364 000		3 686 000	2 964 000	2 558 000	2 355 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
b	Đường địa phương										
2	Đường 427a										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn xã Văn Bình, Hà Hồi, Liên Phương, Vân Tảo (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Vân Tảo)	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn xã Thư Phú, Hồng Vân (Từ giáp xã Vân Tảo đến hết xã Hồng Vân)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
3	Đường 427b										
	Đoạn xã Văn Phú (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Văn Phú)	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
	Đoạn xã Hoà Bình, Hiền Giang (Từ giáp xã Văn Phú đến giáp huyện Thanh Oai)	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000	
4	Đường 429										
	Đoạn xã Tô Hiệu (từ giáp QL1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên)	3 800 000	2 898 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 029 000	1 729 000	1 596 000	
	Đoạn xã Nghiêm Xuyên (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp huyện phú Xuyên)	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000	
	Đoạn xã Vạn Diễm, Minh Cường (từ giáp QL1A đến giáp thị trấn Phú Minh)	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000	
c	Đường Liên xã										
1	Đường Quán Gánh - Ninh Sở										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
1.1	- Đoạn Duyên Thái (từ giáp QL 1A đến giáp QL 1B)	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 400 000	1 092 000	952 000	882 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1.2	- Đoạn Ninh Sở (từ giáp QL 1B đến giáp đê Sông Hồng)	1 700 000	1 326 000	1 156 000	1 072 000		1 190 000	928 000	809 000	750 000	
2	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hoà Bình, 427b										
2.1	- Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp QL 1A đến giáp Cầu Vân)	1 800 000	1 404 000	1 229 000	1 161 000		1 260 000	983 000	860 000	813 000	
2.2	- Đoạn xã Khánh Hà, Hoà Bình (từ giáp Cầu Vân đến UBND xã Hoà Bình)	1 400 000	1 134 000	1 008 000	946 000		980 000	794 000	706 000	662 000	
2.3	- Đoạn Hoà Bình - 427b (từ giáp UBND xã Hoà Bình đến giáp đường 427b)	1 700 000	1 326 000	1 156 000	1 072 000		1 190 000	928 000	809 000	750 000	
3	Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi										
3.1	- Đoạn qua xã Văn Phú (từ giáp đường 427b đến giáp đê Sông Nhuệ)	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000		1 400 000	1 092 000	952 000	882 000	
3.2	- Đoạn qua xã Tiền Phong (từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiền Phong)	1 400 000	1 134 000	1 008 000	946 000		980 000	794 000	706 000	662 000	
3.3	- Đoạn qua xã Nguyễn Trãi (từ giáp cầu Xém đến UBND xã Nguyễn Trãi)	1 400 000	1 134 000	1 008 000	946 000		980 000	794 000	706 000	662 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
4	Đường qua các xã Thắng Lợi, Lê Lợi					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4.1	- Đoạn qua xã Thắng Lợi (từ giáp QL 1A đến giáp QL 1B)	2 200 000	1 694 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 186 000	1 001 000	939 000	
4.2	- Đoạn qua xã Lê Lợi (từ giáp QL 1B đến giáp đê Sông Hồng),	1 700 000	1 326 000	1 156 000	1 072 000		1 190 000	928 000	809 000	750 000	
5	Đường qua các xã Thắng Lợi, Dũng Tiến (từ giáp QL 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m)	1 400 000	1 134 000	1 008 000	946 000		980 000	794 000	706 000	662 000	
6	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống nhất)										
6.1	- Đoạn qua xã Tô Hiệu (từ giáp QL 1A đến giáp xã Thống Nhất)	2 200 000	1 694 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 186 000	1 001 000	939 000	
6.2	- Đoạn qua xã Thống Nhất (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng)	1 700 000	1 326 000	1 156 000	1 072 000		1 190 000	928 000	809 000	750 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.